CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5

Các Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cảng Đà Nẵng) sang công ty TNHH theo Quyết định số 3089/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 26 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3863458 - 3830198
- Fax: (84) 0511.3822565 - 3863458

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
- Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức;
- Lai dắt hỗ trợ tàu biển;
- Sửa chữa phương tiện vận tải, xây dựng và sửa chữa công trình loại vừa và nhỏ;
- Kinh doanh dịch vụ hàng hải, kinh doanh dịch vụ thương mại và dịch vụ khác;
- Đầu tư xây dựng và Kinh doanh cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Cảng Tiên Sa;
- Xí nghiệp Cảng Sông Hàn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ba công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đường Yết Kiêu, P. Thọ Quang Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng	Dịch vụ logistics	52,17%
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương Mại Cảng Đà Nẵng	Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	Xây dựng công trình và hoạt động thương mại	51%
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 Đường 3 tháng 2, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	Dịch vụ đại lý biển; Lai dắt, hỗ trợ tàu biển,	60%

Một Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Đường Yết Kiêu, P. Thọ Quang Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng	Dịch vụ hoạt động cảng	50%

Nhân sự

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

• Ông Nguyễn Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2008
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
• Ông Nguyễn Hữu Sia	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
• Ông Lê Quảng Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN CẢNG ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thu
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 583/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/04/2014 của Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 23 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản tiền vay dài hạn về thuế nhập khẩu để mua sắm thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay ODA của Nhật Bản, số tiền: 7.408.272.000 đồng hiện đang phản ánh trên khoản mục "Vay và nợ dài hạn" trong khi chưa có văn bản cụ thể về việc xác định lãi suất vay và thời hạn trả nợ gốc vay. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định chính xác chi phí lãi vay phải trả đối với khoản nợ gốc vay này.

2. Như trình bày tại mục (@) của Thuyết minh số 21 và 24c trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản tiền vay vốn ODA đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" thay vì được ghi nhận trên khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" số tiền

22.539.526.412 đồng. Việc trình bày như trên là chưa phù hợp với các qui định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" thì các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục 24b của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 193.776.167.419 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2013, vốn thực góp tại Công ty là 462.967,098.725 đồng.

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 2444-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**277.563.778.238**	**208.560.718.417**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**139.769.317.796**	**133.464.219.608**
1. Tiền	111	5	10.158.660.481	8.167.062.623
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	129.610.657.315	125.297.156.985
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14.500.000.000**	**17.475.291.666**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	14.500.000.000	17.475.291.666
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**110.866.359.346**	**48.111.815.129**
1. Phải thu khách hàng	131		60.984.257.379	42.379.340.507
2. Trả trước cho người bán	132		261.054.763	5.649.682.590
3. Các khoản phải thu khác	135	8	52.203.244.855	2.339.613.111
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.582.197.651)	(2.256.821.079)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.526.720.249**	**6.154.251.969**
1. Hàng tồn kho	141	9	5.526.720.249	6.154.251.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.901.380.847**	**3.355.140.045**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	773.295.040	699.599.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.596.238.787	985.325.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.667.247	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.519.179.773	1.670.214.976
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**510.266.755.762**	**297.120.822.597**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**2.956.000**
1. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	2.956.000
II. Tài sản cố định	**220**		**376.499.576.372**	**292.119.882.319**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	336.359.155.802	238.378.191.339
- Nguyên giá	222		759.254.067.672	608.596.621.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422.894.911.870)	(370.218.430.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	4.090.531.016
- Nguyên giá	225		-	5.945.321.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.854.790.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	36.545.238.004	36.102.955.443
- Nguyên giá	228		40.499.636.675	39.162.236.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.954.398.671)	(3.059.281.232)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.595.182.566	13.548.204.521
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**132.750.523.315**	**3.764.334.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	125.486.189.315	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	7.264.334.000	3.764.334.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.016.656.075**	**1.233.650.278**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	394.521.708	75.749.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		622.134.367	645.901.105
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	512.000.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**787.830.534.000**	**505.681.541.014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**262.133.617.120**	**244.244.033.137**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**145.658.054.899**	**95.723.557.525**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	12.768.820.125	14.888.285.031
2. Phải trả người bán	312		14.717.002.227	15.659.700.870
3. Người mua trả tiền trước	313		31.959.723	529.229.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	5.045.733.561	3.363.551.459
5. Phải trả người lao động	315		44.429.516.697	42.772.801.914
6. Chi phí phải trả	316	20	10.217.085.266	4.135.584.355
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	43.587.862.302	7.889.798.253
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.860.074.998	6.484.606.157
II. Nợ dài hạn	**330**		**116.475.562.221**	**148.520.475.612**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	75.073.296
2. Phải trả dài hạn khác	333	22	87.000.000	13.916.820.676
3. Vay và nợ dài hạn	334	23	116.297.653.130	134.437.672.549
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		90.909.091	90.909.091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**492.956.303.790**	**240.583.285.605**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**492.956.303.790**	**240.583.285.605**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	462.967.098.725	198.446.702.561
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.705.810	1.705.810
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	24	-	10.204.570.493
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	10.788.874.190	12.776.216.936
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	7.698.189.288	4.791.239.720
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	11.500.435.777	14.362.850.085
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**32.740.613.090**	**20.854.222.272**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**787.830.534.000**	**505.681.541.014**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại (USD)	5.784,97	9.166,96

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thu	Lê Quảng Đức	Nguyễn Thị Thu Hiền

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**25**	**471.473.304.005**	**412.862.250.089**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	506.218.470	637.513.405
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	470.967.085.535	412.224.736.684
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	385.844.238.400	329.706.232.321
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**85.122.847.135**	**82.518.504.363**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	47.748.166.837	24.179.430.523
7.	Chi phí tài chính	22	28	4.754.917.665	20.227.289.126
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*4.748.308.310*	*4.227.075.089*
8.	Chi phí bán hàng	24		6.228.711.348	7.935.252.556
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.229.693.965	53.304.817.182
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**61.657.690.994**	**25.230.576.022**
11.	Thu nhập khác	31	29	12.617.171.869	1.863.498.663
12.	Chi phí khác	32	30	5.844.516.017	1.810.999.614
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**6.772.655.852**	**52.499.049**
14.	**Lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh**	**45**		**486.189.315**	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**31**	**68.916.536.161**	**25.283.075.071**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	17.180.158.516	5.552.446.628
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	23.766.738	29.126.095
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**31**	**51.712.610.907**	**19.701.502.348**
18.1	Lợi nhuận ST của cổ đông thiểu số	61	31	3.926.354.458	3.387.486.710
18.2	Lợi nhuận ST của cổ đông công ty mẹ	62		47.786.256.449	16.314.015.638

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thu	Lê Quảng Đức	Nguyễn Thị Thu Hiền

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**68.916.536.161**	**25.280.075.071**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao Tài sản cố định	02	99.922.267.047	77.978.784.501
- Các khoản dự phòng	03	325.376.572	1.268.523.341
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(24.619.690.195)	(16.213.383)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.736.527.734)	(11.298.908.442)
- Chi phí lãi vay	06	4.748.308.310	4.227.075.089
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**136.556.270.161**	**97.439.336.177**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61.596.353.620)	(1.013.851.857)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	627.531.720	1.253.546.303
- Tăng, giảm phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	144.049.845.131	14.913.700.637
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(55.122.943)	16.931.671.086
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.791.545.627)	(4.466.097.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.973.169.796)	(3.947.915.854)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	822.553.342	2.271.070.188
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.982.795.005)	(16.478.763.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**197.657.213.363**	**106.902.696.005**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(174.850.693.357)	(31.009.265.675)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	6.074.010.907	634.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	(17.475.291.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.049.401.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.860.772.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.617.153.642	11.026.569.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(171.848.157.808)**	**(36.623.442.763)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	2.457.187.626
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.512.877.600	10.456.089.011
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.096.734.855)	(26.796.319.887)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.474.527.776)	(908.072.224)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.445.549.433)	(1.185.286.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(19.503.934.464)**	**(15.976.402.056)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**6.305.121.091**	**54.302.851.186**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	133.464.219.608	79.157.300.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(22.903)	4.067.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**139.769.317.796**	**133.464.219.608**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thu	Lê Quảng Đức	Nguyễn Thị Thu Hiền

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cảng Đà Nẵng) sang công ty TNHH theo Quyết định số 3089/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
- Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức;
- Lai dắt hỗ trợ tàu biển;
- Sửa chữa phương tiện vận tải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình loại vừa và nhỏ;
- Kinh doanh dịch vụ hàng hải;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại và dịch vụ khác;
- Đầu tư xây dựng và Kinh doanh cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ logistics); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy)); Đại lý (Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container); Bán buôn sắt, thép; Khách sạn; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác (Chi tiết: Mua bán klinker, than, khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,17%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,17%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình cảng, bến cảng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động vận tải đường sắt và đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo cơ khí tại chân công trình; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…); Vận tải hàng hóa…
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Đường 3 tháng 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; Dịch vụ đại lý biển; Lai dắt, hỗ trợ tàu biển, cứu hộ, cứu nạn; Dịch vụ khai thuế hải quan; Cho thuê tàu lai; Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không bán tại trụ sở); Bán nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật tư, thiết bị kỹ thuật hàng hải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính là: Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Không kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai); Thu gom rác thải không độc hại (không thu gom tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Cung cấp nước ngọt cho tàu. Bảo quản, kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng – căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Gia công cơ khí...
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 50%
- Quyền biểu quyết của Công ty: 50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 14
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	1,5

4.9 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
  - ➢ Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
  - ➢ Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác…Áp dụng thuế suất 10%.
  - ➢ Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu… Áp dụng thuế suất 5%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	756,733,726	380,434,542
Tiền gởi ngân hàng	9,401,926,755	7,786,628,081
Cộng	**10,158,660,481**	**8,167,062,623**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	129,610,657,315	125,297,156,985
Cộng	**129,610,657,315**	**125,297,156,985**

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	14,500,000,000	17,475,291,666
Cộng	**14,500,000,000**	**17,475,291,666**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu về cổ phần hóa	188,000,000	-
Lãi dự thu	871,454,477	1,651,132,268
Phải thu người lao động	68,018,704	-
Phải thu khác	51,075,771,674	688,480,843
- Phải thu về đền bù giải tỏa Cảng Sông Hàn	*48,185,464,337*	-
- Phải thu hỗ trợ ngừng sản xuất cho người lao động	*1,758,029,802*	-
- Phải thu hỗ trợ tháo dỡ, di dời Cảng Sông Hàn	*1,018,944,000*	-
- Phải thu CB CNV (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)	*9,221,797*	*58,696,033*
- Phải thu CB CNV về thuế TNCN	-	*2,106,281*
- Các khoản khác	*104,111,738*	*627,678,529*
Cộng	**52,203,244,855**	**2,339,613,111**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	96,363,400
Nguyên liệu, vật liệu	3,201,290,171	4,559,224,129
Công cụ, dụng cụ	969,777,055	401,581,457
Chi phí SX, KD dở dang	390,812,046	278,189,998
Hàng hóa	964,840,977	818,892,985
Cộng	**5,526,720,249**	**6,154,251,969**

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	77,753,009	65,862,833
Chi phí bảo hiểm	420,025,731	358,574,066
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	140,508,333	256,020,608
Chi phí mua và cài đặt phần mềm	42,700,000	-
Chi phí bảo trì đường bộ	72,690,000	-
Chi phí khác	19,617,967	19,141,729
Cộng	**773,295,040**	**699,599,236**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	819,179,773	930,214,976
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	700,000,000	740,000,000
Cộng	**1,519,179,773**	**1,670,214,976**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	260,441,648,449	198,869,145,491	137,341,990,009	8,850,199,253	3,093,638,336	608,596,621,538
Mua trong năm	1,124,637,273	93,568,745,836	11,756,663,908	407,164,448	-	106,857,211,465
XDCB hoàn thành	75,408,906,910	-	-	-	-	75,408,906,910
Mua TSCĐ TTC	-	-	5,945,321,235	-	-	5,945,321,235
Tăng khác	3,606,538,456	31,304,017,791	6,213,548,852	1,921,483,245	-	43,045,588,344
T/lý, nh/bán	-	400,878,863	5,656,491,507	-	-	6,057,370,370
Giảm theo TT45	212,993,928	142,687,756	19,000,000	159,635,273	-	534,316,957
Giảm khác	61,558,222,352	689,331,468	9,531,835,209	1,482,460,766	746,044,698	74,007,894,493
Số cuối năm	**278,810,514,808**	**322,509,011,031**	**146,050,197,288**	**9,536,750,907**	**2,347,593,638**	**759,254,067,672**
Khấu hao						
Số đầu năm	143,929,003,103	119,042,117,693	96,619,607,330	8,259,900,098	2,367,801,975	370,218,430,199
Khấu hao trong năm	17,928,969,379	59,169,508,325	19,277,831,858	2,574,793,569	118,574,041	99,069,677,172
Mua lại TSCĐ TTC	-	-	2,217,835,180	-	-	2,217,835,180
T/lý, nh/bán	-	-	2,036,246,688	-	-	2,036,246,688
Giảm theo TT45	81,999,219	114,078,251	17,253,241	106,531,064	-	319,861,775
Giảm khác	34,465,691,255	685,418,039	9,454,045,603	1,431,537,679	218,229,642	46,254,922,218
Số cuối năm	**127,310,282,008**	**177,412,129,728**	**106,607,728,836**	**9,296,624,924**	**2,268,146,374**	**422,894,911,870**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	116,512,645,346	79,827,027,798	40,722,382,679	590,299,155	725,836,361	238,378,191,339
Số cuối năm	**151,500,232,800**	**145,096,881,303**	**39,442,468,452**	**240,125,983**	**79,447,264**	**336,359,155,801**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là: 137.063.946.356 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	38,197,536,675	964,700,000	39,162,236,675
Tăng trong năm	-	1,380,000,000	1,380,000,000
Giảm trong năm	-	42,600,000	42,600,000
Số cuối năm	**38,197,536,675**	**2,302,100,000**	**40,499,636,675**
Khấu hao			
Số đầu năm	2,112,298,679	946,982,553	3,059,281,232
Khấu hao trong năm	-	927,194,105	927,194,105
Thanh lý, nhượng bán	-	32,076,666	32,076,666
Số cuối năm	**2,112,298,679**	**1,842,099,992**	**3,954,398,671**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	36,085,237,996	17,717,447	36,102,955,443
Số cuối năm	**36,085,237,996**	**460,000,008**	**36,545,238,004**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 8.840.021.600 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình Cảng Sơn Trà	-	11,614,904,611
Trung tâm Logistics tại Hoà Vang	3,461,267,314	443,682,840
Khảo sát lập hồ sơ di dời điện chiếu sáng, trạm cân	24,298,182	-
Cải tạo, sửa chữa kè bến 8 Tiên Sa	109,617,070	109,617,070
Phần mềm tích hợp điều hành quản lý khai thác container	-	1,380,000,000
Cộng	**3,595,182,566**	**13,548,204,521**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	125,486,189,315	-
Cộng	**125,486,189,315**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Báo cáo tài chính của các Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty này.

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam (i)	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (190.658 cổ phiếu), (ii)	1,764,334,000	1,764,334,000
Trường CĐ Nghề Hàng Hải Vinalines (350.000 cổ phiếu)	3,500,000,000	-
Cộng	**7,264,334,000**	**3,764,334,000**

(i) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2013 cho khoản vốn đã đầu tư. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Ngoài ra, Báo cáo tài chính của các Ngân hàng này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó Công ty không lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Ngân hàng này.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	347,007,113	60,308,259
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	19,514,595	15,440,914
Cộng	**394,521,708**	**75,749,173**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

			31/12/2013			31/12/2012
	Ngoại tệ		VND	Ngoại tệ		VND
Vay dài hạn đến hạn trả			12,768,820,125			13,980,357,255
- Ngân hàng PT Đà Nẵng (JPY)	*60,022,920.6*	#	*12,098,820,125*	*53,207,282.8*	#	*13,159,757,255*
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đà Nẵng			*670,000,000*			*820,600,000*
Nợ dài hạn đến hạn trả			-			907,927,776
- Chi nhánh Cty cho thuê Tài chính II tại Đà Nẵng			-			*780,000,000*
- Cty cho thuê Tài chính II - NH ĐT & PT Đà Nẵng			-			*127,927,776*
Cộng			**12,768,820,125**			**14,888,285,031**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	355,829,139	501,496,438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,878,064,827	2,671,076,107
Thuế thu nhập cá nhân	811,839,595	190,978,914
Cộng	**5,045,733,561**	**3,363,551,459**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	3,049,985,209	1,093,222,526
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7,020,343,867	3,042,361,829
Chi phí nâng hạ và dịch vụ y tế tháng 12/2013	114,296,000	-
Chi phí phải trả khác	32,460,190	-
Cộng	**10,217,085,266**	**4,135,584,355**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	202,768,393	1,381,507,867
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	245,084	564,181,825
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43,184,848,825	5,944,108,561
- Khoản ủng hộ phải trả TCT Hàng Hải Việt Nam	-	*500,000,000*
- Tiền hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho người lao động	*5,601,382,210*	-
- Phần lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	*11,924,936,695*	*3,880,515,467*
- Lợi nhuận chưa phân phối (Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay vốn ODA) (*)	*22,539,526,411*	-
- Phải trả cổ tức	*22,385,148*	*26,184,581*
- Phải trả khác	*3,096,618,361*	*1,537,408,513*
Cộng	**43,587,862,302**	**7,889,798,253**

22. Phải trả dài hạn khác

	Ngoại tệ	31/12/2013 VND	Ngoại tệ	31/12/2012 VND
Giá trị TSCĐ hình thành từ vốn ODA (Phần chưa nhận nợ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng)		-		13,829,820,676
+ VND		-		*3,036,152,000*
+ JPY		-	*43,640,758* #	*10,793,668,676*
Phải trả dài hạn khác		87,000,000		87,000,000
Cộng		**87,000,000**		**13,916,820,676**

23. Vay và nợ dài hạn

	Ngoại tệ	31/12/2013 VND	Ngoại tệ	31/12/2012 VND
Vay dài hạn		116,297,653,130		132,691,672,549
- Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng	*540,206,286* #	*108,889,381,130*	*532,072,828* #	*131,597,572,549*
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đà Nẵng		-		*1,094,100,000*
- Bộ Giao thông Vận tải (Thuế XNK) (*)		*7,408,272,000*		-
Nợ dài hạn		-		1,746,000,000
- Chi nhánh Cty cho thuê Tài chính II tại Đà Nẵng		-		*1,650,000,000*
- Cty cho thuê Tài chính II - NH ĐT & PT Đà Nẵng		-		*96,000,000*
Cộng		**116,297,653,130**		**134,437,672,549**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngân hàng Phát Triển Đà Nẵng

Hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTDNN ngày 24/9/2002 với Ngân Hàng Phát triển Đà Nẵng cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004, tổng mức vốn vay 1.781 triệu Yên Nhật (JPY) cộng 0,1% trên giá trị rút vốn, lãi suất vay 2% /năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(*) Vay Bộ Giao thông Vận tải

Đây là khoản tiền thuế nhập khẩu đối với phần mua sắm thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay OECF của Nhật Bản cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thông qua hợp đồng cho vay lại số 05/2000/UQ/BTC-TCĐN ngày 15/08/2000. Ngày 25/01/2014, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 1071/BGTVT-TC về việc yêu cầu báo cáo khả năng tài chính và đề xuất phương án thu hồi thuế nhập khẩu gói thầu số 3 – Dự án Cảng Tiên Sa Đà Nẵng, theo đó Bộ Giao thông vận tải quyết định áp dụng cơ chế Công ty nhận vay lại đối với phần chi phí trả thuế nhập khẩu. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay giữa Công ty và các bên liên quan vẫn chưa có văn bản cụ thể xác định lãi suất vay và thời hạn trả nợ vay đối với khoản vay trên.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL đánh giá lại Tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa p.phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/12	199,101,911,929	1,705,810	10,204,570,493	20,355,770	12,757,200,624	3,889,118,867	6,791,554,399
Tăng trong năm	-	-	-	-	19,016,312	902,120,853	16,314,015,638
Giảm trong năm	655,209,368	-	-	20,355,770	-	-	8,742,719,952
Số dư tại 31/12/12	198,446,702,561	1,705,810	10,204,570,493	-	12,776,216,936	4,791,239,720	14,362,850,085
Số dư tại 01/01/13	198,446,702,561	1,705,810	10,204,570,493	-	12,776,216,936	4,791,239,720	14,362,850,085
Tăng trong năm	267,733,797,191	-	-	-	815,731,463	2,906,949,568	47,786,256,449
Giảm trong năm	3,213,401,027	-	10,204,570,493	-	2,803,074,209	-	50,648,670,757
Số dư tại 31/12/13	462,967,098,725	1,705,810	-	-	10,788,874,190	7,698,189,288	11,500,435,777

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	462,967,098,725	198,446,702,561
Cộng	**462,967,098,725**	**198,446,702,561**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14,362,850,085	6,791,554,399
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước		
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	47,786,256,449	16,314,015,638
Phân phối lợi nhuận	50,648,670,757	8,742,719,952
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	8,623,367,704
- Phần lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	-	*3,880,515,467*
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	*862,336,770*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	-	*3,880,515,467*
Phân phối lợi nhuận năm 2012	4,941,042,955	119,352,248
- Phần lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	*1,571,402,383*	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*797,684,546*	*19,016,312*
- Trích quỹ dự phòng tài chính	*552,748,378*	*39,784,083*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	*2,019,207,648*	*60,551,853*
Phân phối lợi nhuận năm 2013	45,707,627,802	-
- Phần lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	*10,353,534,312*	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*18,046,918*	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*10,442,318,969*	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	*2,354,201,191*	-
- Tạm treo lãi chênh lệch tỷ giá (@)	*22,539,526,412*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**11,500,435,777**	**14,362,850,085**

(@) Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển Đà Nẵng tính đến thời điểm 30/09/2013 (trong đó lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm 2012 là 9.181.162.744 đồng).

25. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	471,473,304,005	412,862,250,089
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*459,633,131,018*	*412,862,250,089*
+ Doanh thu xây lắp	*11,840,172,987*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	506,218,470	637,513,405
+ Chiết khấu thương mại	*506,218,470*	*637,513,405*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**470,967,085,535**	**412,224,736,684**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	376,082,827,661	329,706,232,321
Giá vốn xây lắp	9,761,410,739	-
Cộng	**385,844,238,400**	**329,706,232,321**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	9,744,670,493	11,237,554,799
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,173,974,149	12,707,137,109
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,619,690,195	16,213,383
Lợi nhuận được chia	131,580,000	133,460,600
Lãi trái phiếu, công trái	-	82,600,000
Lãi từ đầu tư chứng khoán (Bán cổ phiếu Danalog)	1,078,252,000	-
Lãi từ ký quỹ	-	2,464,632
Cộng	**47,748,166,837**	**24,179,430,523**

28. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	4,748,308,310	4,227,075,089
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,609,355	16,000,214,037
Cộng	**4,754,917,665**	**20,227,289,126**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	6,074,010,907	728,433,864
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi, công cụ, dụng cụ	4,885,909	183,512,729
Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng	53,919,500	-
Thu nhập từ chênh lệch tăng từ tài sản góp vốn	5,790,606,861	-
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	11,181,812	-
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	239,919,289	-
Thu phụ cấp của người đdiện phần vốn góp tại các Cty con	263,400,000	187,800,000
Hỗ trợ di dời văn phòng làm việc và nhà kho	-	180,000,000
Thu nhập từ tiền phạt nhiên liệu vượt định mức	35,832,230	-
Các khoản thu nhập khác	143,415,361	583,752,070
Cộng	**12,617,171,869**	**1,863,498,663**

30. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	4,778,174,981	885,605,453
Hỗ trợ chương trình 30A của Chính phủ	-	500,000,000
Phạt chậm đóng bảo hiểm, phạt khác	10,155,155	43,819,572
Chi phí phạt vi phạm hành chính	203,930,450	-
Chi phí ủng hộ xây nhà tình nghĩa	-	-
Phụ cấp HĐQT đại diện vốn tại các công ty con	233,730,000	-
Chi phí phạt chậm giải phóng tàu	302,909,565	-
Chi phí khác	315,615,866	381,574,589
Cộng	**5,844,516,017**	**1,810,999,614**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68,916,536,161	25,283,075,071
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	356,189,919	(105,019,044)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	542,192,795	243,759,317
- Phạt vi phạm hành chính (hàng hải, thuế, bảo hiểm)	*125,000,000*	*4,339,745*
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	*222,000,000*	*174,000,000*
- Các khoản chi phí chứng từ không hợp lệ	*195,192,795*	*65,419,572*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	186,002,876	348,778,361
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*131,580,000*	*216,060,600*
- Lãi nội bộ đã thực hiện	-	*116,504,378*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*54,422,876*	*16,213,383*
Tổng thu nhập chịu thuế	69,272,726,080	25,178,056,027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,180,158,516	6,294,514,007
Thuế TNDN được giảm	-	749,548,697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,180,158,516	5,552,446,628
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*17,180,158,516*	*5,544,965,310*
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành năm trước vào năm nay	-	*7,481,318*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23,766,738	*29,126,095*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**51,712,610,907**	**19,701,502,348**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3,926,354,458	3,387,486,710
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**47,786,256,449**	**16,314,015,638**

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,436,403,401	74,101,943,791
Chi phí nhân công	158,994,501,824	116,657,595,809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,454,983,191	28,085,518,089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,797,913,268	10,637,721,990
Chi phí khác bằng tiền	112,052,794,819	58,572,605,831
Cộng	**477,736,596,503**	**288,055,385,510**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính (USD)	1,130,496.99	651,686.14
Nợ tài chính (JPY)	600,229,206.90	628,920,869.00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn. Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, 6 và 7. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	12,768,820,125	116,297,653,130	129,066,473,255
Phải trả người bán	14,717,002,227	-	14,717,002,227
Chi phí phải trả	10,217,085,266	-	10,217,085,266
Phải trả khác	43,184,848,825	87,000,000	43,271,848,825
Cộng	**80,887,756,443**	**116,384,653,130**	**197,272,409,573**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	14,888,285,031	134,437,672,549	149,325,957,580
Phải trả người bán	15,659,700,870	75,073,296	15,734,774,166
Chi phí phải trả	4,135,584,355	-	4,135,584,355
Phải trả khác	5,944,108,561	13,916,820,676	19,860,929,237
Cộng	**40,627,678,817**	**148,429,566,521**	**189,057,245,338**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	139,769,317,796	-	139,769,317,796
Phải thu khách hàng	60,984,257,379	-	60,984,257,379
Phải thu khác	52,203,244,855	-	52,203,244,855
Các khoản đầu tư tài chính	14,500,000,000	132,750,523,315	147,250,523,315
Ký cược, ký quỹ	700,000,000	-	700,000,000
Cộng	**268,156,820,030**	**132,750,523,315**	**400,907,343,345**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	133,464,219,608	-	133,464,219,608
Phải thu khách hàng	42,379,340,507	-	42,379,340,507
Phải thu khác	2,339,613,111	2,956,000	2,342,569,111
Các khoản đầu tư tài chính	17,475,291,666	3,764,334,000	21,239,625,666
Ký cược, ký quỹ	740,000,000	-	740,000,000
Cộng	**196,398,464,892**	**3,767,290,000**	**200,165,754,892**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thu	Lê Quảng Đức	Nguyễn Thị Thu Hiền

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2014